TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2017/DS-PT
Ngày: 29/12/2017
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quang
Các thẩm phán: Ông Đào Đức Thiện
Bà Nguyễn Thị Phương Bắc
- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thu Hiền – Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên toà:Không tham gia.

Ngày 29/12/2017, tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2017/TLPT-KDTM ngày 09/10/2017, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2017/QĐPT- KDTM ngày 07/11/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2017/QĐ-PT ngày 24/11/2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2017/QĐPT-KDTM ngày 19/12/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH B.

Địa chỉ: khu phố N, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diệntheo pháp luật: Ông Trần Vũ T– Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn H, sinh năm 1957 (có mặt - theo giấy ủy quyền số 214102/UQ/MRMC ngày 17/9/2014).

Địa chỉ: phường 9, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần D.

Địa chỉ: Phường N, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diệntheo pháp luật: Ông Lê Đình T, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh Ho, sinh năm 1959 (có mặt – theo giấy ủy quyền số 37/GUQ ngày 29/10/2014).

Địa chỉ: phường B thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần D.

Địa chỉ: phường 4, quận Tân Bình, TPHCM.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu T– giám đốc chi nhánh (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hữu T– sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: phường 2, quận Tân Bình, TPHCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B (viết tắt là Công ty B) do Ông Lê Tấn H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 10/9/2011, Công ty B và Chi nhánh Công ty Cổ phần D tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (viết tắt là Chi nhánh D) do ông Nguyễn Hữu T- Giám đốc chi nhánh đã ký hợp đồng mua bán số 21410/MRMC về việc cung cấp bê tông trộn sẵn cho công trình 141 Lý Chính Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 02/10/2011, theo yêu cầu của Chi nhánh D, Công ty B đã cung cấp khối lượng bê tông trộn sẵn là 260m^3 và khối lượng dịch vụ bơm là 252m^3, đúng chất lượng, chủng loại theo hợp đồng đã ký kết.

Căn cứ vào khối lượng bê tông trộn sẵn và dịch vụ bơm đã thực hiện, ngày14/10/201 Công ty B xuất và giao hóa đơn giá trị gia tăng cho Chi nhánh D với tổng giá trị dịch vụ cung cấp là 373.480.000đ (Ba trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng). Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng, Chi nhánh D đã không thanh toán tiền cho Công ty B.

Ngày 30/6/2012, Công ty B và Chi nhánh D lập bảng đối chiếu công nợ và xác nhận số nợ là 373.480.000đ (Ba trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng).

Do Chi nhánh D chưa thực hiện việc thanh toán nợ nên ngày 31/8/2012, hai bên lập tiếp bảng đối chiếu công nợ. Theo bảng đối chiếu công nợ này,Chi nhánh D do Ông Nguyễn Hữu Tla người đại diện theo pháp luật xác nhận còn nợ số tiền mua hàng hóa theo hợp đồng hai bên đã ký tổng cộng là 432.552.087đ (nợ gốc 373.480.000đ, nợ lãi 59.072.087đ) và cam kết đến cuối tháng 10/2012 thanh toán

toàn bộ số nợ cho Công ty B. Đến hạn trả nợ Chi nhánh D vẫn không thanh toán số tiền còn nợ, mặc dù Công ty B đã nhiều lần liên hệ đề nghị thanh toán.

Do Chi nhánh D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty B yêu cầu Công ty Cổ phần D là công ty chủ quản của Chi nhánh D (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) thanh toán số tiền nêu trên nhưng Công ty Cổ phần D không đồng ý thanh toán vì Công ty Cổ phần D không ủy quyền cho Chi nhánh D ký kết hợp đồng mua bê tông trộn sẵn với Công ty B mà tự ông T ký kết hợp đồng.

Khi ký kết hợp đồng, Công ty B có yêu cầu ông T cung cấp giấy ủy quyền của Công ty Cổ phần D, ông T hứa sẽ cung cấp sau. Vì là chỗ làm ăn uy tín nên Công ty B không yêu cầu ông T cung cấp ngay giấy ủy quyền. Do khối lượng bê tông giữa hai công ty mua bán chỉ đổ duy nhất có một lần nên sau khi đổ bê tông thì hoàn thành hợp đồng giữa 2 bên. Giá trị công trình đã được chủ đầu tư công trình thanh toán giá trị phần công trình sử dụng bê tông do Công ty B đổ cho Chi nhánh D.

Do đó Công ty B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố V buộc Công ty Cổ phần D phải trả cho Công ty B số tiền tổng cộng là 505.629.674đ (Năm trăm lẻ năm triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn sáu trăm bảy mươi tư đồng), trong đó nợ gốc 373.480.000đ và lãi tính từ ngày 13/11/2012 đến ngày 10/4/2014 là 132.149.674 đ.

Ngày 20/9/2016, Công ty B có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tính lãi phát sinh từ 13/11/2012 đến ngày 10/4/2014 là 132.149.974đ.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện Công ty B xác nhận Công ty B khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần D thanh toán số tiền đổ bê tông là 373.480.000đ theo đúng hợp đồng đã ký kết giữa Công ty B và Chi nhánh D, không yêu cầu tính lãi. Công ty B xác nhận không khởi kiện Chi nhánh D (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) cũng như cá nhân ông Nguyễn Hữu T.

- Bị đơn Công ty Cổ phần D do Ông Nguyễn Anh Ho đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chi nhánh D và Công ty B ký hợp đồng mua bán bê tông số: 21410/MRMC ngày 10- 9-2011 không được người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần D ủy quyền. Hợp đồng này ông T với cương vị là giám đốc chi nhánh đã ký kết với tư cách cá nhân và phục vụ cho mục đích riêng của ông T.

Nội dung của hợp đồng số 21410/MRMC ngày 10- 9-2011 chỉ ghi đơn giá từng loại mác bê tông, phụ gia, đơn giá bơm từng m^3 bê tông, không thể hiện rõ số

lượng mua bán bao nhiêm m^3 bê tông và loại bê tông có mác nào. Về thực chất hợp đồng này chỉ thể hiện thông báo chào hàng của Công ty B với khách hàng.

Sau khi ký kết hợp đồng với Công ty B , ông T cũng không báo cáo việc ký kết và kết quả thực hiện hợp đồng về cho Công ty Cổ phần D. Tất cả sổ sách kế toán năm 2011-2012 tại thời điểm ký kết, thực hiện hợp đồng số 21410/MRMC ngày 10/9/2011; báo cáo tài chính đã được kiểm toán; tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đều không thể hiện có hợp đồng 21410/MRMC.

Công ty Cổ phần D chỉ biết việc ký kết hợp đồng này khi Công ty B khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần D yêu cầu ông T giải trình và đã có văn bản xác nhận rõ ông T phải chịu trách nhiệm thanh toán, xử lý với khách hàng các khoản nợ của Công ty B, không liên quan đến Công ty Cổ phần D.

Do ông T sử dụng con dấu của chi nhánh bất hợp pháp nên ngày 07/12/2012, Công ty Cổ phần D đã tiến hành thu giữ con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu và giấy phép đăng ký kinh doanh của Chi nhánh D (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

Ngày 14/5/2015, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần D đã ban hành quyết định số 46/QĐ-D về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh D nhưng chưa làm thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Công ty Cổ phần D không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B. Bản hợp đồng này về hình thức mới chỉ là bản ghi nhớ giữa Công ty B và ông Nguyễn Hữu T. Công ty Cổ phần D không có trách nhiệm trả nợ thay ông T, mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán bê tông số 21410/MRMC ngày 10- 9-2011 do ông T và Công ty B tự giải quyết với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DSST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V căn cứ khoản 1, Điều 30; Điều 35; Điều 39; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 45 của Luật doanh nghiệp 2014; Điều 145 của Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 3, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B về việc yêu cầu Công ty Cổ phần D thanh toán số tiền 373.480.000đ (Ba trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng).

2. Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ yêu cầu về phần lãi suất chậm thanh toán từ ngày13/01/2011 đến ngày 10/4/2014 là 132.149.974đ (Một trăm ba mươi hai triệu một trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm bảy mươi tư đồng).

3- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu 18.674.000đ (Mười tám triệu sáu trăm bảy mươi tư ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.112.593đ theo biên lai thu số 06716 ngày 08/05/2014 của Chi cục thi hành án Dân sự quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty trách nhiệm hữu hạn B còn phải nộp số tiền 6.561.407đ (Sáu triệu năm trăm sáu mươi mốt ngàn bốn trăm lẻ bảy đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 01/8/2017 Công ty B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số15/2017/KDTM-ST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Ho đại diện theo ủy quyền của Công ty D xác nhận cho đến thời điểm hiện nay thì mặc dù ông T không đi làm nhưng ông T vẫn là người lao động của Công ty D. Tuy nhiên ông Ho cho rằng việc ông T ký hợp đồng mua bê tông tươi của Công ty B khi không có ủy quyền của Công ty D là không đúng. Ông T đã có văn bản xác nhận việc ông T ký hợp đồng mua bê tông tươi của Công ty B là với tư cách cá nhân. Đồng thời căn cứ vào Điều 1 của Hợp đồng về việc giao nhận khoán nhân công ngày 15/8/2011 giữa Chi nhánh Công ty D với Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Gia Khang (viết tắt là Công ty Gia Khang) thì phần việc gia công lắp dựng cốt pha, cốt thép, đổ bê tông sàn, bê tông hoàn thiện tầng trệt và tầng một là của Công ty Gia Khang chứ không phải của Công ty B, nên Công ty D không chấp nhận thanh toán theo yêu cầu của Công ty B.

- Ông H đại diện theo ủy quyền Công ty B xác định: Công ty B đã tiến hành đổ 52 chuyến bê tông tươi, mỗi chuyến 5m^3 tương đương 512m^3 vào công trình 141 Lý Chính Thắng, thành phố Hồ Chí Minh thuộc phần việc nhận thầu thi công bê tông của Chi nhánh Công ty D. Quá trình Công ty B đổ bê tông đều có nhân viên của Chi

nhánh Công ty D ký xác nhận. Công ty B đã xuất hóa đơn cho Chi nhánh Công ty D là 373.480.000đ. Tuy nhiên Công ty B cũng thừa nhận việc Công ty B ký hợp đồng bán bê tông tươi cho ông T giám đốc Chi nhánh Công ty D khi ông T không có giấy ủy quyền của Công ty D là có thiếu sót.

Sau khi nghe Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích, Ông H đại diện theo ủy quyền của Công ty B và ông Ho đại diện theo ủy quyền của Công ty D đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

- Công ty D đồng ý hỗ trợ cho Công ty B 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) đối với Hợp đồng mua bán số 21410/MRMC về việc cung cấp bê tông trộn sẵn cho công trình 141 Lý Chính Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã ký kết giữa Công ty B với Ông Nguyễn Hữu T giám đốc Chi nhánh Công ty D vào ngày 10/9/2011.

Kể từ ngày Công ty B có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty D phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi xuất quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho Công ty B.

- Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là: 150.000.000đ x 5% = 7.500.000đ (bẩy triệu, năm trăm ngàn đồng), Công ty B tự nguyện chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông H đại diện theo ủy quyền của Công ty B và ông Ho đại diện theo ủy quyền của Công ty D đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung ghi nhận nêu trên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DSST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V như sau:

- Công ty Cổ phần D đồng ý hỗ trợ cho Công ty TNHH B 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) đối với Hợp đồng mua bán số 21410/MRMC về việc cung cấp bê tông trộn sẵn cho công trình 141 Lý Chính Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã ký kết giữa Công ty TNHH B với Ông Nguyễn Hữu T giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần D vào ngày 10/9/2011.

Kể từ ngày Công ty TNHH B có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty Cổ phần D phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi xuất quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho Công ty TNHH B.

- Về án phí:

+ Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH B tự nguyện chịu 7.500.000đ (bẩy triệu, năm trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Công ty TNHH B đã nộp 12.112.593đ (mười hai triệu, một trăm mười hai ngàn, năm trăm chín mươi ba đồng) theo biên lai thu số 06716 ngày 08/05/2014 của Chi cục thi hành án Dân sự quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy Công ty TNHH B còn được hoàn trả lại 4.612.593đ (bốn triệu, sáu trăm mười hai ngàn, năm trăm chín mươi ba đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 06716 ngày 08/05/2014 của Chi cục thi hành án Dân sự quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH B phải nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm Công ty TNHH B đã nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 05475 ngày 01/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, như vậy Công ty TNHH B đã nộp xong án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

" *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án*".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/12/2017).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND TP.Vũng Tàu;
-Chi cục THADS TP.Vũng Tàu;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Quang